

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO

BÀI GIẢNG
NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA
MÁC – LÊNIN

NGƯỜI BIÊN SOẠN: *TH.S QUÁCH HỮU NGẠN*

---NĂM 2011---

Chương II

PHÉP biện chứng duy vật



Giữa các giống loài
tuy khác nhau nhưng
đều có chung bản chất của sự sống

NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG

- I. Phép biến chứng và phép BCDV
- II. Các nguyên lý cơ bản của phép BCDV
- III. Các cặp phạm trù cơ bản của phép BCDV
- IV. Các quy luật cơ bản của phép BCDV
- iv. Lý luận nhận thức DVBC

I. Phép biện chứng và phép BCDV

1. Phép BC và các hình thức cơ bản của phép BC

a. Khái niệm BC và phép BC

- BC là *k/n dùng để chỉ mối liên hệ, tương tác, chuyển hoá, vận động phát triển theo quy luật của svht và quá trình trong giới tự nhiên, xã hội và tư duy.*

Có hai loại BC:

+ *BC khách quan*: là BC của TG vật chất. Nó tồn tại kq ngoài ý muốn của con người.

+ *BC chủ quan*: là sự phản ánh BC kq vào ý thức của con người (hay gọi là sự nhận thức của con người về BC kq)

Đây là BC của tự nhiên mà con người
nhận thức được

Tiến hoá



Thời gian

a. Khái niệm BC và phép BC (tiếp)

- Phép BC: *là học thuyết nghiên cứu, khái quát BC của TG thành hệ thống các nguyên lý, quy luật khoa học nhằm xây dựng hệ thống các nguyên tắc phương pháp luận của nhận thức và hoạt động thực tiễn.*

Phép BC ra đời đã khắc phục được những hạn chế phép siêu hình (Phép siêu hình tư duy về svht trong trạng thái bất biến và cô lập với nhau).

Với ý nghĩa đó, phép BC thuộc về BC chủ quan và nó đối lập với phép siêu hình.

b. Các hình thức cơ bản của phép BC

-*Phép BC chất phác* (Thời cổ đại ở Hy Lạp, TQ, Ấn độ).
Phép BC thời kỳ này mang tính tự phát, trực kiến và ngây thơ, nhưng phản ánh đúng hiện thực kq.

-*Phép BC duy tâm trong triết học cổ điển Đức*

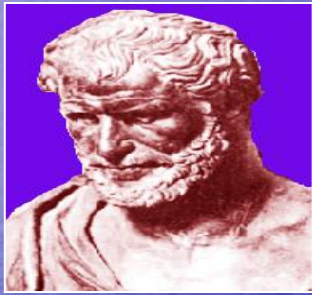
Tiêu biểu là *Cantor* và *Hêghen*.

- *Phép BC duy vật do M+A xây dựng nên*, đã khắc phục được những hạn chế CNDT và phương pháp siêu hình trong nhận thức và cải tạo TG.

CÁC HÌNH THỨC LỊCH SỬ CỦA PBC



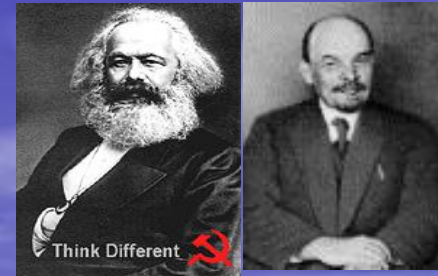
Lão tử



Heraclit



G.V.Ph.Hegen



C.Mác và V.I.Lênin

PBC DUY VẬT HIỆN ĐẠI

**PBC DUY TÂM
CỔ ĐIỂN ĐỨC**

**PBC CHẤT PHÁC
THỜI CỔ ĐẠI**

Quá trình phát triển của phép BC

2. Phép biện chứng duy vật

a. Khái niệm phép BCDV

Theo Angghen: “*Phép biện chứng duy vật là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy*”

b. Những đặc trưng cơ bản và vai trò của phép BCDV

-Phép BCDV được xác lập trên nền tảng TGq DV khoa học.

-Trong phép BCDV có sự thống nhất giữa TGq DV và phương pháp luận BC. Vì vậy, không những là công cụ để nhận thức mà còn để cải tạo TG.

II. Các nguyên lý cơ bản của phép BCDV

1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

a. Khái niệm về mối liên hệ và mối liên hệ phổ biến

- *Mối liên hệ*: là k/n dùng để chỉ sự quy định, sự tác động và chuyển hoá lẫn nhau giữa các svht hay giữa các mặt trong

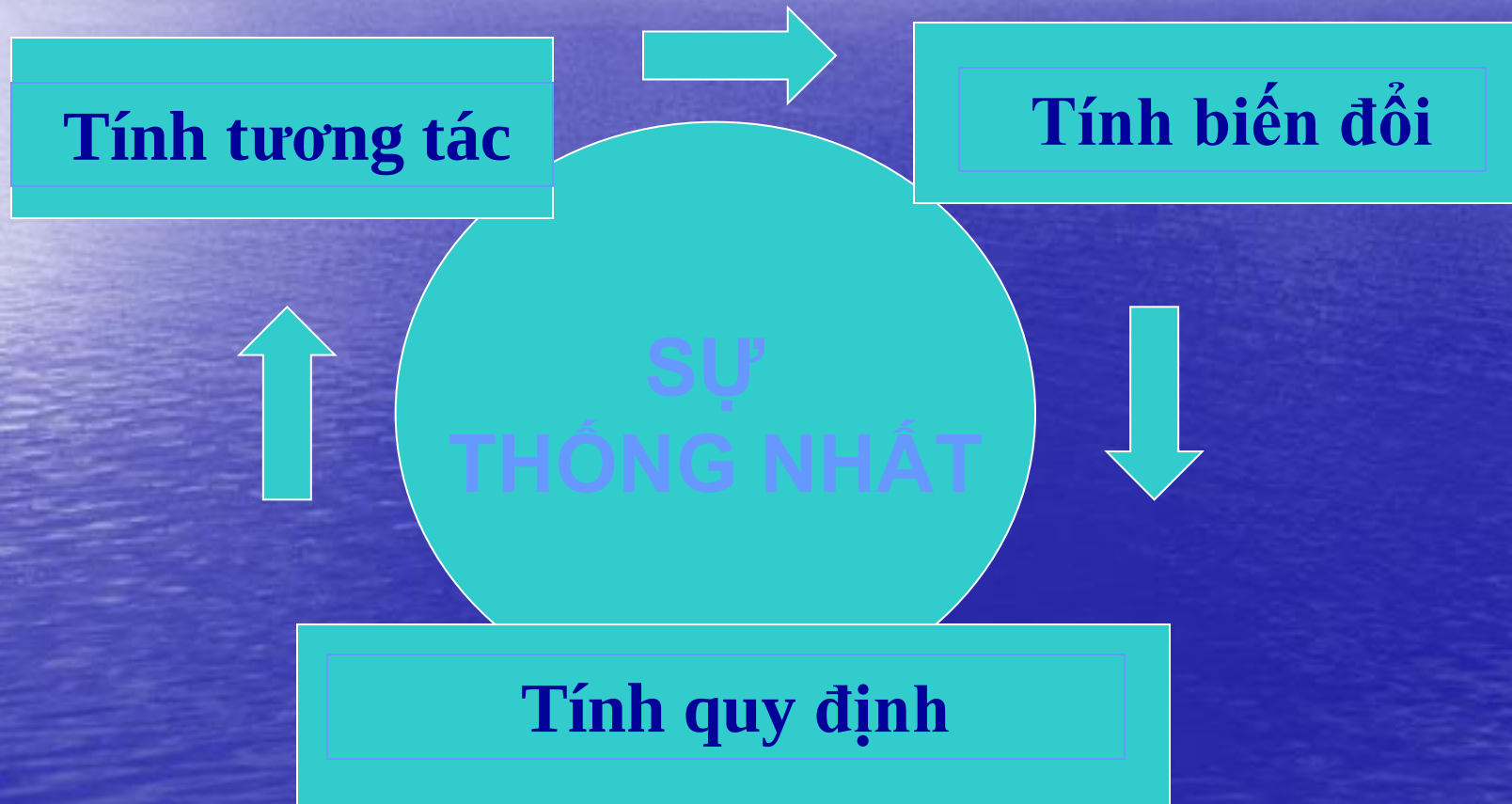
cùng một svht.

- *Mối liên hệ phổ biến*: là k/n dùng để chỉ các mối liên hệ tồn tại ở mọi svht hoặc nhiều svht.

SỰ THỐNG NHẤT GIỮA TÍNH QUY ĐỊNH - TÍNH TƯƠNG TÁC - TÍNH BIẾN ĐỔI TRONG GIỚI TỰ NHIÊN



HÀM NGHĨA CỦA KHÁI NIỆM MỐI LIÊN HỆ



1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

b. Tính chất của mối liên hệ

- Tính khách quan
- Tính phổ biến
- Tính đa dạng

1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

c. ý nghĩa phương pháp luận

Cần có quan điểm toàn diện.

Quan điểm toàn diện đòi hỏi:

- Xem xét tất cả các mối liên hệ của svht(cả bên trong và bên ngoài).
- Đồng thời cần phải kết hợp với quan điểm LS cụ thể.

Nghĩa là: khi xem xét mối liên hệ, phải đặt chúng trong hoàn cảnh cụ thể của svht, đánh giá đúng t/c, vai trò của nó đối với sự vận động và phát triển của svht.

2. Nguyên lý về sự phát triển

a. Khái niệm phát triển

Phát triển là k/n dùng để chỉ quá trình vận động đi lên của svht theo khuynh hướng:

- Từ thấp đến cao*
- Từ đơn giản đến phức tạp*
- Từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn*

** Trong đó, có sự kế thừa những yếu tố tích cực và loại bỏ những yếu tố tiêu cực của cái cũ ở trong cái mới.*

2. Nguyên lý về sự phát triển

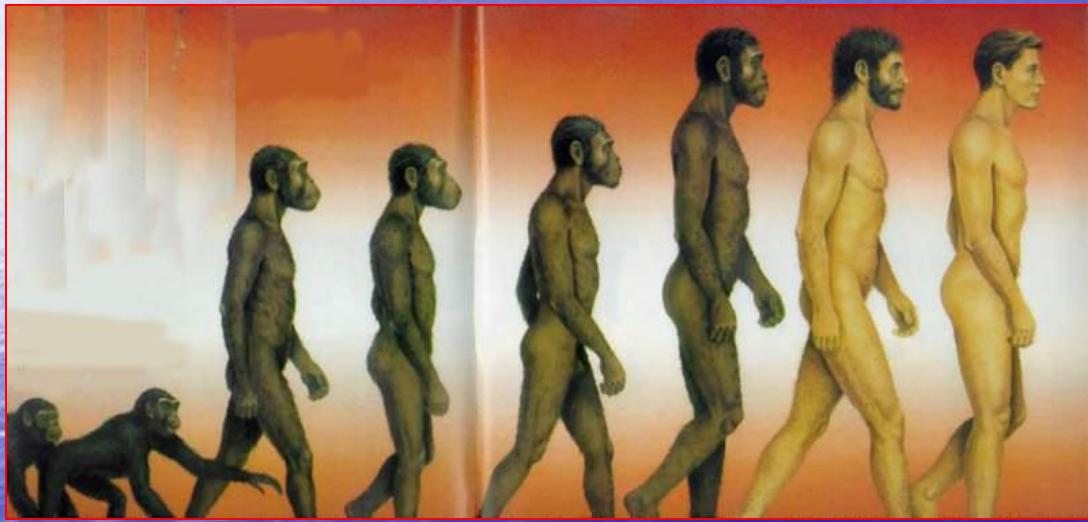
b. Tính chất của sự phát triển

Có 3 t/c (như mối liên hệ phổ biến)

- Khách quan
- Phổ biến
- Đa dạng

** Trong đó, có sự kế thừa những yếu tố tích cực và đào thải những yếu tố tiêu cực của cái cũ trong cái mới.*

Phát triển là quá trình biến đổi về chất
theo hướng ngày càng hoàn thiện
(Phát triển khác với tăng trưởng)



Phát triển
từ vượn thành người

≠

Tăng dân số

2. Nguyên lý về sự phát triển

c. ý nghĩa phương pháp luận

Trong nhận thức và thực tiễn cần có *quan điểm phát triển*.

Quan điểm phát triển đòi hỏi khi xem xét svht phải đặt nó trong sự vận động, phát triển của nó; phải chia quá trình phát

triển thành nhiều giai đoạn và thấy được mối liên hệ b/c giữa các giai đoạn đó với nhau.

Tóm lại:

Hai nguyên lý cơ bản của phép BCDV có vai trò rất quan trọng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người. Nhờ đó mà có được kết quả đúng đắn trong quá trình nhận thức và cải tạo TG.

III. Các cặp phạm trù cơ bản của phép BCDV

Phạm trù là gì ?

Là những khái niệm rộng nhất phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ chung nhất của svht trong một lĩnh vực hoặc cả TG.

Ví dụ:

- Hình, số, điểm, mặt phẳng, hàm số...trong toán học
- Vận tốc, gia tốc, khối lượng...trong vật lý học
- Giá cả, giá trị, lợi nhuận, tiền tệ...trong kinh tế học
- Vật chất, ý thức, vũ trụ, con người...trong triết học

III. Các cặp phạm trù cơ bản của phép BCDV

Có 06 cặp phạm trù cơ bản

- Cái riêng và cái chung và cái đơn nhất
- Nguyên nhân và kết quả
- Tất nhiên và ngẫu nhiên
- Nội dung và hình thức
- Bản chất và hiện tượng
- Khả năng và hiện thực

1. Cái riêng và cái chung (R và C)

a. Phạm trù cái R , cái C



Cái R : một sự vật, hiện tượng

Cái C : là những yếu tố phổ biến ở trong những cái R

Cái đơn nhất là cái duy nhất

Thế giới động vật bao gồm nhiều loài khác nhau (Mỗi loài là một cái riêng) nhưng tất cả đều tuân theo các quy luật chung của sự sống (Cái chung)

1. Cái riêng và cái chung (R và C)

b. Quan hệ b/c giữa cái R , cái C

- Cả cái R và cái C đều tồn tại Kq.
- Cái C chỉ tồn tại trong cái R , thông qua cái R mà biểu hiện sự tồn tại của mình (không có cái C nào tách rời với cái R)



SỰ SỐNG (Cái chung)

b. Mỗi quan hệ b/c giữa cái R , cái C (tiếp)

- Cái R chỉ tồn tại trong mối liên hệ với cái C (và cũng không có cái R tách rời với cái C .
- Cái R là cái toàn bộ nên đa dạng, phong phú hơn cái C , còn cái C là cái bộ phận nên sâu sắc hơn cái R , vì nó biểu hiện được bản chất của svht.

Ví dụ: Hoa (C) Hoa Hồng (R)

Nếu chỉ nói **Hoa**, thì không biết là hoa gì, và nếu chỉ nói **Hồng** thì cũng không biết được là cái gì hồng.

b. Mỗi quan hệ b/c giữa cái R , cái C (tiếp)

-Giữa cái C và cái Đơn nhất có thể chuyển hóa lẫn nhau trong những điều kiện nhất định.

Nghĩa là: cái C có thể trở thành cái Đơn nhất và ngược lại.

Ví dụ: “ Một nhà May, sáng tạo ra 1 mẫu quần áo mới”

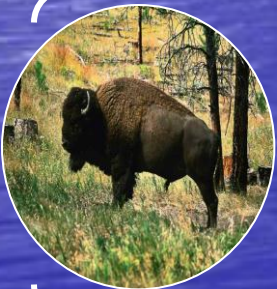
Vì vậy, trong thực tiễn cần phải tạo ĐK để cái Đơn nhất trở thành cái C (nếu nó là cái tích cực) và ngược lại.

c. ý nghĩa phương pháp luận

- Chúng ta chỉ có thể:

Khái quát cái chung từ những cái riêng

Khái niệm:
LOÀI THÚ



c. ý nghĩa phương pháp luận (tiếp)

- Khi vận dụng cái C vào cái R, cần phải chú ý tới tính đặc thù của từng cái R, để cụ thể hoá cái chung cho phù hợp với từng cái R. Tránh máy móc, giáo điều.



Có câu: “Chớ thấy người ta đánh Trâu nháy
mà mình đánh Bò gãy chân”

2. Nguyên nhân và kết quả (n/n và kq)

a. Phạm trù n/n , k/q :

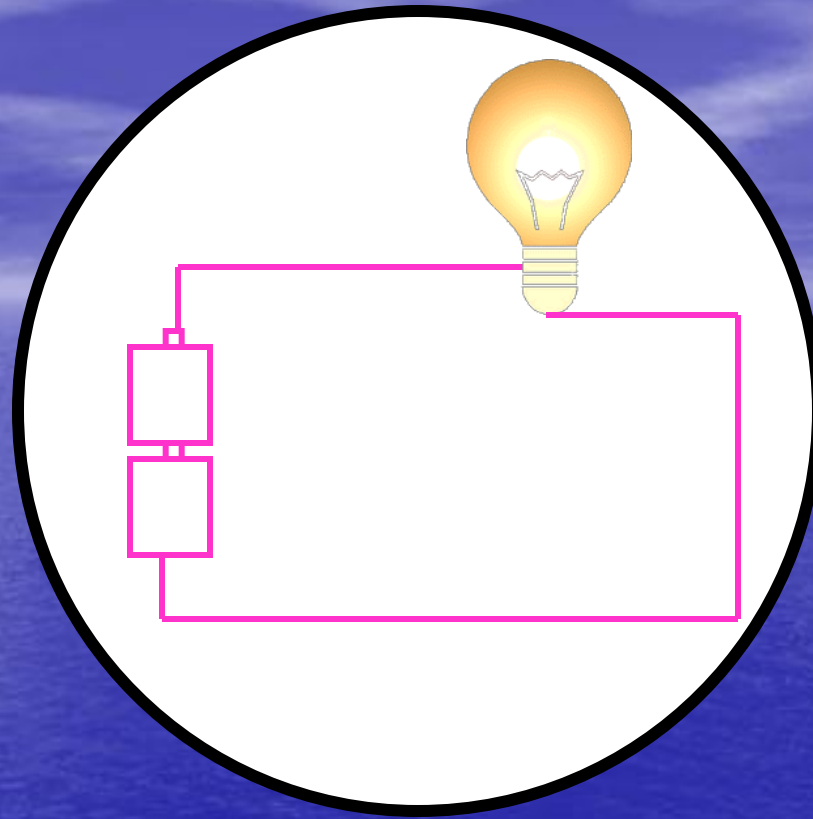
- **Nguyên nhân** là phạm trù dùng để *sự tác động* của sự vật này tới sự vật khác hoặc của mặt này tới mặt khác trong cùng một sự vật và gây nên những *biến đổi* nhất định.

- **Kết quả** là phạm trù dùng để chỉ những *biến đổi* do sự *tác động* của nguyên nhân.

Ví dụ: “ *Dòng điện chạy qua dây tóc* của bóng đèn, làm bóng đèn *sáng và nóng lên*”

Ví dụ:

*“nguyên nhân sinh
ra kết quả”*



Sự “tương tác” của dòng điện lên dây sợi kim loại trong bóng đèn (là nguyên nhân) làm cho sợi kim loại đó nóng lên và phát sáng (kết quả).

b. Quan hệ biện chứng giữa n/n và k/q :

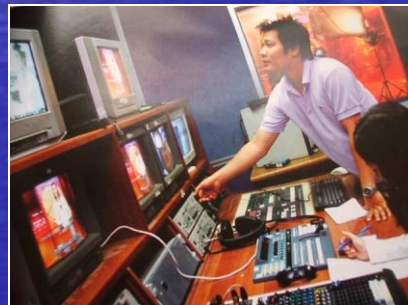
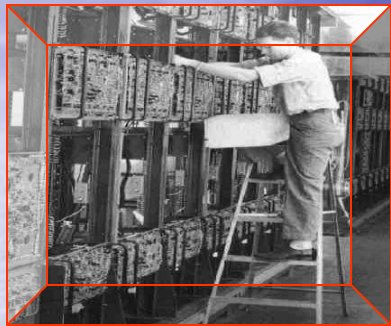
-**Nguyên nhân** sinh ra **Kết quả**. Nên n/n bao giờ cũng có trước, còn k/q bao giờ cũng xuất hiện sau.(Nhân- Quả)

Tuy nhiên, n/n sinh ra k/q rất phức tạp.

* **01** n/n có thể cho **01** k/q nhưng cũng có thể cho *nhiều* k/q khác nhau, ngược lại **01** k/q có thể do **01** n/n nhưng cũng có thể do nhiều n/n tác động cùng một lúc.

Vì vậy, nếu các n/n đó tác động cùng chiều nhau sẽ làm tăng cường độ tác động của n/n và ngược lại.

Tác động của cuộc cách mạng công nghệ thông tin (nguyên nhân) đã làm biến đổi to lớn và cơ bản nhiều lĩnh vực khác nhau trong đời sống kinh tế-xã hội.



Một nguyên nhân cho ra nhiều kết quả

Thành tựu của công cuộc đổi mới ở Việt Nam là kết quả hoạt động tích cực của nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, nhiều lực lượng chính trị-xã hội



Một kết quả do nhiều nguyên nhân tác động

b. Quan hệ biện chứng giữa n/n và k/q :

- Sự phân định giữa n/n và k/q chỉ có ý nghĩa tương đối, vì giữa n/n và k/q có thể chuyển hóa lẫn nhau.

Cụ thể là: ở mỗi liên hệ này, cái này là n/n , cái kia là k/q , nhưng khi sang mỗi liên hệ khác, k/q đó lại trở thành n/n sinh ra k/q khác.

Ví dụ: Bão $\longrightarrow$ mưa to

$n/n \longrightarrow k/q$



mưa to $\longrightarrow$ lũ lụt

$n/n \longrightarrow k/q \longrightarrow$

c. ý nghĩa phương pháp luận

- Vì quan hệ nhân – quả là khách quan, nên trong thực tiễn phải biết tìm ra n/n , để tác động vào nó, làm cho svht phát triển theo hướng có lợi cho con người.
- Vì quan hệ nhân quả rất phức tạp, nên phải xác định rõ tính chất của n/n . Để có pp giải quyết đúng đắn.
- Vì 1 n/n có thể cho nhiều k/q , nên cần có qđ toàn diện và qđ lịch sử cụ thể để giải quyết và vận dụng đúng.

3. Tất nhiên và ngẫu nhiên

a. Phạm trù tất nhiên và ngẫu nhiên

Tất nhiên là phạm trù dùng để chỉ “cái” do những n/n cơ bản, n/n bên trong gây ra. Trong những điều kiện nhất định, nó phải xảy ra như thế mà không thể nào khác được.

Ví dụ: Tổng giá trị hh = Tổng giá cả trên thị trường

Ngẫu nhiên là phạm trù dùng để chỉ cái do n/n không cơ bản, n/n bên ngoài gây ra. Nó có thể xảy ra và có thể không xảy ra, có thể xảy ra thế này và có thể xảy ra thế khác.

Ví dụ: Trên thực tế thì giá cả thường không bằng giá trị, do tác động của quan hệ Cung – Cầu trên thị trường.

b. Quan hệ biện chứng giữa *tất nhiên* và *ngẫu nhiên*

- Cả *tất nhiên* và *ngẫu nhiên* đều tồn tại khách quan và đều có vai trò nhất định đối với sự phát triển của sự vật



Để sinh tồn con người phải
SX-(tất nhiên)

Nhưng SX cái gì, cho ai, bằng cách nào
(ngẫu nhiên)

b. Quan hệ b/c giữa *tất nhiên* và *ngẫu nhiên* (tiếp)

- *Tất nhiên* và *ngẫu nhiên* không tồn tại biệt lập thuần túy với nhau. *Cái tất nhiên* bao giờ cũng biểu hiện qua *cái ngẫu nhiên* và vạch đường đi qua *cái ngẫu nhiên*.

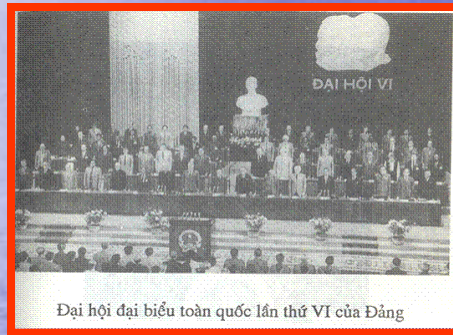
Ví dụ: Nền cộng hòa Pháp rất cần đến một người như Napôlêông lúc bấy giờ (*Tất nhiên*). Nhưng sự xuất hiện của Napôlêông (*thì lại là ngẫu nhiên*).

- Giữa *cái tất nhiên* và *ngẫu nhiên* có thể chuyển hóa lẫn nhau trong những điều kiện nhất định.

c. ý nghĩa phương pháp luận

- Trong nhận thức và thực tiễn cần phải căn cứ vào cái *tất nhiên*, nhưng không được bỏ qua cái *ngẫu nhiên*.
- Vì giữa *tất nhiên* và *ngẫu nhiên* có thể chuyển hóa lẫn nhau, nên cần phải tạo ĐK để cản trở hoặc thúc đẩy sự chuyển của chúng theo mục đích có lợi cho cuộc sống con người.

XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC PHẢI XUẤT TỪ CÁI TẤT NHIÊN; XÁC ĐỊNH SÁCH LƯỢC PHẢI TÍNH ĐẾN CÁI NGẪU NHIÊN



Quan điểm chiến lược của chúng ta là kiên định con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội - đó là xuất phát từ quy luật phát triển khách quan của các hình thái kinh tế - xã hội, nhưng mỗi giai đoạn phải có sách lược cụ thể, phù hợp với hoàn cảnh kinh tế chính trị xã hội không ngừng biến đổi trong nước và quốc tế.

4. Nội dung và hình thức (*ND* và *HT*)

a. Phạm trù *ND* và *HT*

Nội dung là phạm trù dùng để chỉ những *mặt*, những *yếu tố*, những *quá trình* tạo nên svht, còn *Hình thức* là phạm trù dùng để chỉ phương thức tồn tại và phát triển của svht; là hệ thống các mối liên hệ bền vững giữa các yếu tố đó.

Ví dụ:

Cây: Rễ, thân, lá, hoa, quả (nội dung)

Rễ có nhiều loại, thân cũng có nhiều loại, lá cũng có nhiều loại...(hình thức)

b. Quan hệ biện chứng giữa *ND* và *HT*

Nội dung và *Hình thức* luôn thống nhất b/c với nhau.

* *HT* biểu hiện *ND*, *ND* tồn tại trong *HT*.

* Một *HT* có thể biểu hiện được nhiều *ND* và một *ND* được biểu hiện qua nhiều *HT*.

Ví dụ: Chủ đề tư tưởng của một tác phẩm nghệ thuật (*ND*)

Thể loại tác phẩm (*HT*)

c. ý nghĩa phương pháp luận

- *Nội dung và Hình thức* luôn thống nhất b/c với nhau.

Vì vậy trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, không được tách rời giữa chúng với nhau, hoặc tuyệt đối hóa mặt này mà coi thường mặt kia.

- *ND* quyết định *HT*, nên khi xem xét svht phải căn cứ vào *ND*.

- Trong thực tiễn cần phát huy tác động tích cực của *HT* đối với *ND*, tạo ra sự phù hợp giữa *ND* và *HT* để thúc đẩy *ND* phát triển.

5. Bản chất và hiện tượng (*BC* và *HT*)

a Khái niệm *BC* và *HT*

Bản chất là phạm trù dùng để chỉ sự tổng hợp tất cả những mặt, những yếu tố, những mối liên hệ tất nhiên và ổn định ở bên trong, quy định sự vận động và phát triển của svht.

Còn *hiện tượng* là phạm trù dùng để chỉ sự biểu hiện của *bản chất* ra bên ngoài.

b. Quan hệ biện chứng giữa *BC* và *HT*

- Cả *BC* và *HT* đều tồn tại khách quan, là hai mặt vừa thống nhất vừa đối lập nhau.

+ *Sự thống nhất:*

* *BC* biểu hiện qua *HT*, *BC* nào thì *HT* đó. Nhưng không phải bất kỳ *HT* nào cũng biểu hiện *BC*.

* Khi *BC* thay đổi thì *HT* thay đổi theo.

+ *Sự đối lập:*

* *BC* là cái chung, *HT* là cái riêng.

* *BC* ổn định còn *HT* thường xuyên thay đổi

c. ý nghĩa phương pháp luận

- Muốn nhận thức đúng svht, phải nắm được *BC* của nó và muốn nắm được *BC* phải thông qua nhiều *HT* khác nhau
- *BC* là tất yếu, quy luật, trong nhận thức và thực tiễn phải căn cứ vào *BC* mà không thể căn cứ vào *HT* được.

6 . Khả năng và hiện thực (*KN* và *HT*)

a. Phạm trù *KN* và *HT*

- *Khả năng* là phạm trù dùng để chỉ cái chưa có, chưa tới, nhưng sẽ có, sẽ tới khi có các điều kiện thích hợp. Còn *hiện thực* là cái đang có, đang tồn tại.

Ví dụ: * VN là nước đứng thứ 2 trên TG về xuất khẩu lương thực (hiện thực)

* Năm 2020 VN sẽ trở thành nước CN theo hướng hiện đại (khả năng)

b. Quan hệ biện chứng giữa *KH* và *HT*

- *KN* và *HT* tồn tại thống nhất với nhau và luôn chuyển hóa lẫn nhau.(*KN* có thể trở thành *HT* và ngược lại)
- Một svht cùng một thời điểm, có thể chứa đựng nhiều *KN* khác nhau: gần-xa, tất nhiên- ngẫu nhiên...
- Trong thực tiễn, để *KN* trở thành *HT* phải có một tập hợp các điều kiện: *kq* và *cq*. Trong đó đk *cq* có ý nghĩa tích cực, đk *kq* là cần thiết.

c. ý nghĩa phương pháp luận

- Trong hoạt động thực tiễn cần phải căn cứ vào cái *HT*, mà không thể nào căn cứ vào cái *KN* được.
- Trong thực tiễn cũng cần phải xem xét đến tất cả các *KN* có thể xảy ra, để có phương pháp hoạt động thích hợp mang lại hiệu quả.

IV. Các quy luật cơ bản của phép BCDV

* Quy luật là gì ?(QL)

Là những mối liên hệ khách quan, bản chất, tất nhiên, phổ biến và lặp lại giữa các mặt, các yếu tố, các thuộc tính bên trong của svht hoặc giữa các svht với nhau.

- Trong TG có vô số những QL, nhưng căn cứ vào tính chất, phạm vi tác động của nó, có thể chia làm nhiều loại:

- | | |
|---------------------------------|--------------|
| + QL riêng (ở svht cùng loại) . | +QL tự nhiên |
| + QL chung (ở nhiều loại svht). | +QL xã hội |
| + QL phổ biến (ở mọi lĩnh vực) | +QL tư duy |

1. Quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về *lượng* thành những thay đổi về *chất* và ngược lại

(Đây là *QL cơ bản, phổ biến* về phương thức vận động và

phát triển của mọi svht trong tự nhiên - xã hội - tư duy).

a. Khái niệm chất, lượng.

- *Chất* là phạm trù dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của svht; là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính cấu thành nó, phân biệt nó với cái khác.

Vậy, chất là các thuộc tính, nhưng không thể đồng nhất chất với thuộc tính được. Vì mỗi svht đều có vô số những thuộc tính, mỗi thuộc tính chỉ biểu hiện một khía cạnh nào đó của chất. Trong đó có thuộc tính *cơ bản và không cơ bản*.